

SVC SVC SVC SVC SVC SVC S
VC SVC SVC SVC SVC SVC

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÀ AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

		Trang
1.	MỤC LỤC	1
2.	THÔNG TIN CHUNG	2 - 4
3.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	5
4.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 - 7
5.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	8 - 9
6.	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	10
7.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
8.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 34
9.	PHỤ LỤC 1: BẢNG KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO PHỤ LỤC 16 HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	35

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG

THÔNG TIN CHUNG

---

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Phà An Giang được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Phà An Giang theo Quyết định số 2233/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600110119 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12/7/2025 do Phòng Doanh nghiệp – Hợp tác đầu tư thuộc Sở tài chính tỉnh An Giang cấp.

2. Hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Tổ chức cứu hộ các phương tiện giao thông thủy;
- Lắp đặt hệ động lực các phương tiện vận tải thủy;
- Vận tải hàng hóa và các phương tiện giao thông đường bộ;
- Đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải thủy;
- Gia công lắp ráp, sửa chữa ponton, cầu sắt;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Nạo vét luồng lạch lòng sông, bến bãi;
- Mua bán xăng, dầu, nhớt;
- Cho thuê mặt bằng, bến bãi, nhà xưởng;
- Mua bán sắt, thép, thép đóng tàu;
- Mua bán phế liệu sắt, thép;
- Mua bán nước sơn các loại;
- Thi công, xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống…);
- Đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (tuân thủ quy định pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Thu phí cầu đường;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, xe cơ giới, thiết bị thi công (công trình cơ giới);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2025 bao gồm các hoạt động sau:

- Vận tải hàng hóa và các phương tiện giao thông đường bộ;
- Mua bán xăng, dầu, nhớt;
- Đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (tuân thủ quy định pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động);
- Thu phí cầu đường.

3. Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1 – 2 đường Lý Thái Tổ, khóm Phó Quế, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Trong năm 2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Năng Gù đặt tại ấp Bình Thành, xã Châu Phú, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Thuận Giang đặt tại ấp Trung 2, xã Phú Tân, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Tân Châu đặt tại đường Lê Duẩn, khóm Long Thạnh A, phường Tân Châu, tỉnh An Giang;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà An Hòa đặt tại số 818/A, ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Mương Ranh đặt tại ấp Mỹ Thạnh, xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang – Cửa hàng Xăng dầu Phà An Giang đặt tại số 828, tổ 22, ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang – Xí nghiệp Cơ khí Giao thông đặt tại số 818/A, ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang – Xí nghiệp phà Vàm Cống đặt tại Đường Chưởng Binh Lễ, Khóm Thới An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang – Xí nghiệp phà Trà Ôn đặt tại Đường Phan Bội Châu, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Đức, Tỉnh An Giang.

4. Hội đồng quản trị

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Phạm Châu Hà	Chủ tịch HĐQT	29/3/2021	
Ông Trần Quốc Long	Thành viên	29/3/2021	
Ông Lê Văn Trinh	Thành viên	29/3/2021	
Ông Trần Văn Thanh Tú	Thành viên	29/3/2021	
Ông Nguyễn Văn Huấn	Thành viên	29/3/2021	

5. Ban kiểm soát

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Bà Lương Thị Trúc Giang	Trưởng ban	29/3/2021	
Ông Nguyễn Xuân An	Thành viên	29/3/2021	
Ông Hồ Hải Luân	Thành viên	29/3/2021	

6. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Trần Quốc Long	Tổng Giám đốc	01/4/2021	
Ông Lê Văn Trinh	Phó Tổng Giám đốc	01/4/2021	
Ông Trần Văn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	01/4/2021	
Ông Nguyễn Văn Huấn	Phó Tổng Giám đốc	01/4/2021	
Ông Phan Hữu Hiền	Kế toán trưởng	01/4/2021	

Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đương nhiệm trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Phạm Châu Hà	Chủ tịch HĐQT Công ty

Theo quy định của Điều lệ Công ty, Ông Trần Quốc Long, Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, và Ông Phạm Châu Hà, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chịu trách nhiệm ký Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2025 của Công ty.

7. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm 2025 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Phạm Châu Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị
An Giang, ngày 09 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phà An Giang ("Công ty") trình bày bản Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 1600110119 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG TP. LONG XUYÊN T. AN GIANG

Phạm Châu Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị
An Giang, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Số: 39.25.25/2026/BCKT/SV-CN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Phà An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phà An Giang ("Công ty") được lập ngày 09 tháng 02 năm 2026 từ trang 8 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phà An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đặng Thị Thiên Nga
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0462-2023-107-1
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt
Cần Thơ, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Lê Thị Hồng Phương
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 3578-2025-107-1

Mẫu số : B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	*100*		**78.424.555.301**	**59.539.334.632**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***19.778.184.782***	***20.057.211.199***
1. Tiền	*111*	*V.1*	9.778.184.782	10.057.211.199
2. Các khoản tương đương tiền	*112*	*V.2*	10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***18.000.000.000***	***18.000.000.000***
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*123*	*V.3*	18.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***24.684.275.088***	***10.358.758.223***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*131*	*V.4*	86.777.770	95.378.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	*132*	*V.5*	579.543.000	557.226.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	*136*	*V.6*	24.097.535.608	9.785.734.923
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*137*	*V.7*	(79.581.290)	(79.581.290)
IV. Hàng tồn kho	***140***	*V.8*	***9.694.443.690***	***9.933.542.642***
1. Hàng tồn kho	*141*		9.694.443.690	9.933.542.642
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	*149*		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***6.267.651.741***	***1.189.822.568***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	*151*	*V.9*	5.818.012.491	1.189.822.568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	*152*		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	*153*	*V.15*	449.639.250	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	*200*		**116.770.796.560**	**149.587.627.193**
II. Tài sản cố định	***220***		***114.568.441.655***	***132.326.822.398***
1. Tài sản cố định hữu hình	*221*	*V.10*	101.518.239.325	120.741.434.400
- Nguyên giá	*222*		*451.060.970.949*	*454.699.540.053*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(349.542.731.624)*	*(333.958.105.653)*
3. Tài sản cố định vô hình	*227*	*V.11*	13.050.202.330	11.585.387.998
- Nguyên giá	*228*		*13.274.168.500*	*11.710.907.500*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(223.966.170)*	*(125.519.502)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***		***2.202.354.905***	***15.512.424.608***
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*242*	*V.12*	2.202.354.905	15.512.424.608
VI. Tài sản dài hạn khác	***260***		-	***1.748.380.187***
1. Chi phí trả trước dài hạn	*261*	*V.13*	-	1.748.380.187
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	*270*		**195.195.351.861**	**209.126.961.825**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**37.803.124.788**	**59.120.983.444**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***28.433.475.194***	***43.685.903.034***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	350.807.288	228.201.266
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	679.718.364	1.028.453.099
4. Phải trả người lao động	314		3.843.149.394	3.593.549.006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.672.703.201	2.160.649.085
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		259.967.592	54.015.077
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	13.952.249.621	12.267.630.910
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	6.065.430.816	22.742.585.773
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	1.609.448.918	1.610.818.818
II. Nợ dài hạn	***330***		***9.369.649.594***	***15.435.080.410***
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	9.369.649.594	15.435.080.410
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**157.392.227.073**	**150.005.978.381**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	V.20	***157.392.227.073***	***150.005.978.381***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		167.520.000.000	167.520.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*167.520.000.000*	*167.520.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.127.772.927)	(17.514.021.619)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*(17.514.021.619)*	*(19.007.092.732)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*7.386.248.692*	*1.493 071.113*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**195.195.351.861**	**209.126.961.825**

Nguyễn Kim Thơ	**Phan Hữu Hiền**	**Phạm Châu Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		An Giang, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Mẫu số : B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*01*	*VI.1*	**177.240.607.456**	**194.119.958.415**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	*02*		-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	*10*	*VI.1*	**177.240.607.456**	**194.119.958.415**
4. Giá vốn hàng bán	*11*	*VI.1*	156.183.172.241	174.896.165.292
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	*20*		**21.057.435.215**	**19.223.793.123**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	*21*	*VI.2*	725.721.862	835.744.362
7. Chi phí tài chính	*22*	*VI.3*	2.174.826.435	3.634.992.840
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.174.826.435*	*3.634.992.840*
8. Chi phí bán hàng	*24*		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	*25*	*VI.4*	13.415.505.647	17.762.057.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	*30*		**6.192.824.995**	**(1.337.512.554)**
11. Thu nhập khác	*31*	*VI.5*	1.491.900.090	3.174.630.619
12. Chi phí khác	*32*	*VI.6*	298.476.393	344.046.953
13. Lợi nhuận khác	*40*		**1.193.423.697**	**2.830.583.666**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	*50*		**7.386.248.692**	**1.493.071.112**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	*51*		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	*52*		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	*60*		**7.386.248.692**	**1.493.071.112**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	*70*		**441**	**89**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	*71*			

M.S.D.N: 1600110176 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Nguyễn Kim Thơ	**Phan Hữu Hiền**	**Phạm Châu Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		An Giang, ngày 09 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	178.244.526.390	210.380.927.810
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(87.390.855.599)	(108.967.407.958)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.671.589.259)	(46.135.734.897)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.143.223.234)	(3.624.106.678)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(320.692.179)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.278.184.212	9.792.727.403
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(33.677.790.243)	(46.296.220.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***30.318.560.088***	***15.150.184.703***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.765.202.897)	(5.720.985.256)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	294.913.636	2.893.517.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	615.288.529	894.986.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	***(7.855.000.732)***	***(1.932.481.954)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(31.469.541.773)	53.837.928.100
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	8.726.956.000	(59.777.847.061)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(22.742.585.773)***	***(5.939.918.961)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(279.026.417)**	**7.277.783.788**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**20.057.211.199**	**12.779.427.411**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**19.778.184.782**	**20.057.211.199**
		-	-

M.S.D.N : 1600110119 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG T.P LONG XUYÊN-T.AN GIANG

Nguyễn Kim Thơ	Phan Hữu Hiền	Phạm Châu Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT

An Giang, ngày 09 tháng 02 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phà An Giang được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Phà An Giang theo Quyết định số 2233/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600110119 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12/7/2025 do Phòng Doanh nghiệp – Hợp tác đầu tư thuộc Sở tài chính tỉnh An Giang cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 167.520.000.000 VND, tương đương 16.752.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Tổ chức cứu hộ các phương tiện giao thông thủy;
- Lắp đặt hệ động lực các phương tiện vận tải thủy;
- Vận tải hàng hóa và các phương tiện giao thông đường bộ;
- Đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải thủy;
- Gia công lắp ráp, sửa chữa ponton, cầu sắt;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Nạo vét luồng lạch lòng sông, bến bãi;
- Mua bán xăng, dầu, nhớt;
- Cho thuê mặt bằng, bến bãi, nhà xưởng;
- Mua bán sắt, thép, thép đón tàu;
- Mua bán phế liệu sắt, thép;
- Mua bán nước sơn các loại;
- Thi công, xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống…);
- Đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (tuân thủ quy định pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Thu phí cầu đường;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, xe cơ giới, thiết bị thi công (công trình cơ giới);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm tài chính 2025 bao gồm các hoạt động sau:

- Vận tải hàng hóa và các phương tiện giao thông đường bộ;
- Mua bán xăng, dầu, nhớt;
- Đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (tuân thủ quy định pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động);
- Thu phí cầu đường.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1 – 2 đường Lý Thái Tổ, khóm Phó Quế, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Trong năm 2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Năng Gù đặt tại ấp Bình Thành, xã Châu Phú, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Thuận Giang đặt tại ấp Trung 2, xã Phú Tân, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Tân Châu đặt tại đường Lê Duẩn, khóm Long Thạnh A, phường Tân Châu, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà An Hòa đặt tại số 818/A, ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Mương Ranh đặt tại ấp Mỹ Thạnh, xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang – Cửa hàng Xăng dầu Phà An Giang đặt tại số 828, tổ 22, ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang – Xí nghiệp Cơ khí Giao thông đặt tại số 818/A, ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang – Xí nghiệp phà Vàm Cống đặt tại Đường Chưởng Binh Lễ, Khóm Thới An, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang – Xí nghiệp phà Trà Ôn đặt tại Đường Phan Bội Châu, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Đức, Tỉnh An Giang.

Thông tin về công ty con và công ty liên kết: không có.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 429 người.
Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 441 người.

7. Thông tin so sánh

Các số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/1 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng: không có.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc Hội ban hành ngày 20/11/2015 đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm các quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này nên Ban Tổng Giám đốc đang xem xét và áp dụng đối với tài sản và nợ phải trả theo nguyên tắc giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị, cá nhân độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nêu trên phù hợp với tỷ lệ quy định tại Thông tư số 48/2019/TT – BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào mức tổn thất dự kiến để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Phương pháp tính giá xuất kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của từng mặt hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng các tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhóm TSCĐ	*Thời gian khấu hao ước tính*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 09 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan đến đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Công ty lâu dài nên không trích khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

10. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tối đa không quá 3 năm.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Hiện Công ty còn đang bù lỗ lũy kế nên không có lợi nhuận để chia cổ tức.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu dựa trên thời gian và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

17. Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp, thận trọng và bảo toàn vốn, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

18. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	1.992.075.726	1.830.432.452
Tiền gửi ngân hàng	7.786.109.056	8.226.778.747
Cộng	**9.778.184.782**	**10.057.211.199**

2. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

3. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**

4. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đạt Minh	44.383.890	(44.383.890)	44.383.890	(44.383.890)
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Thuận Giang	29.222.400	(29.222.400)	29.222.400	(29.222.400)
- Công ty CP Xe khách Phương Trang Futa Buslines	6.100.100	-	6.230.300	-
- Các đối tượng khác	7.071.380	-	15.542.000	-
Cộng	**86.777.770**	**(73.606.290)**	**95.378.590**	**(73.606.290)**

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
- Công ty TNHH XDTM CN Hàng Hải Tây Nam	-	-	213.952.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây lắp Hoàng Kim Bảo	413.100.000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	166.443.000	(5.975.000)	343.274.000	(5.975.000)
Cộng	**579.543.000**	**(5.975.000)**	**557.226.000**	**(5.975.000)**

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	110.433.333	-	110.433.333	-
- Tạm ứng	305.000.000	-	287.060.282	-
- Phải thu về cổ phần hóa	9.388.241.308	-	9.388.241.308	-
- UBND xã Nhơn Mỹ	2.084.250.835	-	-	-
- UBND Huyện Châu Thành (Mương Ranh)	12.014.610.132	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	195.000.000	-	-	-
Cộng	**24.097.535.608**	**-**	**9.785.734.923**	**-**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số dư nợ	*Tỷ lệ*	*Số phải lập dự phòng*	*Đã lập dự phòng*	*Chưa lập dự phòng*
- Nợ quá hạn từ 3 năm	79.581.290	100%	(79.581.290)	(79.581.290)	-
Cộng	**79.581.290**		**(79.581.290)**	**(79.581.290)**	**-**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số dư nợ	*Tỷ lệ*	*Số phải lập dự phòng*	*Đã lập dự phòng*	*Chưa lập dự phòng*
- Nợ quá hạn từ 3 năm	79.581.290	100%	(79.581.290)	(79.581.290)	-
Cộng	**79.581.290**		**(79.581.290)**	**(79.581.290)**	**-**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu kỳ	(79.581.290)	(79.581.290)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**(79.581.290)**	**(79.581.290)**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025		**01/01/2025**
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.910.125.250	*(8.1)*	9.005.777.892
Công cụ, dụng cụ trong kho	535.367.945	*(8.2)*	606.640.450
Hàng hóa	248.950.495	*(8.3)*	321.124.300
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**9.694.443.690**		**9.933.542.642**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**9.694.443.690**		**9.933.542.642**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: không có.
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

8.1 Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho như sau:

	31/12/2025	*01/01/2025*
- Nguyên vật liệu chính	6.157.151.308	6.092.427.065
- Nhiên liệu	2.752.973.942	2.913.350.827
Cộng	**8.910.125.250**	**9.005.777.892**

8.2 Chi tiết số dư công cụ, dụng cụ trong kho như sau:

	31/12/2025	*01/01/2025*
- Vé phà, vé cầu đường	320.022.754	276.571.637
- Công cụ, dụng cụ	135.815.160	156.638.729
- Thẻ nhựa	79.530.031	173.430.084
Cộng	**535.367.945**	**606.640.450**

8.3 Chi tiết số dư hàng hóa như sau:

	31/12/2025	*01/01/2025*
- Xăng các loại	197.401.014	246.809.752
- Dầu các loại	51.549.481	74.314.548
Cộng	**248.950.495**	**321.124.300**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
- Chi phí đầu tư xây dựng sửa chữa	5.696.280.016	1.033.990.000
- Chi phí trả trước khác	121.732.475	155.832.568
Cộng	**5.818.012.491**	**1.189.822.568**

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	61.106.352.383	5.815.212.042	386.563.629.454	1.214.346.174	454.699.540.053
Mua trong năm	-	465.388.889	-	37.742.003	503.130.892
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.333.878.446	-	4.740.162.495	-	9.074.040.941
Giảm khác	(5.767.869.872)	-	(2.084.250.835)	(60.624.500)	(7.912.745.207)
Thanh lý nhượng bán	-	(28.939.166)	(5.274.056.564)	-	(5.302.995.730)
Số cuối năm	**59.672.360.957**	**6.251.661.765**	**383.945.484.550**	**1.191.463.677**	**451.060.970.949**
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	(28.040.395.982)	(4.370.363.140)	(300.333.000.357)	(1.214.346.174)	(333.958.105.653)
Khấu hao trong kỳ	(1.998.420.996)	(428.400.892)	(21.414.864.772)	(2.739.339)	(23.844.425.999)
Giảm do thanh lý	-	28.939.166	4.229.457.924	-	4.258.397.090
Giảm khác	421.399.586	-	3.519.378.852	60.624.500	4.001.402.938
Số cuối năm	**(29.617.417.392)**	**(4.769.824.866)**	**(313.999.028.353)**	**(1.156.461.013)**	**(349.542.731.624)**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	33.065.956.401	1.444.848.902	86.230.629.097	-	120.741.434.400
Số cuối năm	**30.054.943.565**	**1.481.836.899**	**69.946.456.197**	**35.002.664**	**101.518.239.325**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 42.509.919.089 VND, (số đầu năm: 42.318.524.581 VND).
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 253.334.177.861 VND, (số đầu năm: 248.465.699.186 VND).

11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	11.415.567.500	295.340.000	11.710.907.500
Mua trong kỳ	1.563.261.000	-	1.563.261.000
Số cuối năm	**12.978.828.500**	**295.340.000**	**13.274.168.500**
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	(125.519.502)	(125.519.502)
Khấu hao trong kỳ	-	(98.446.668)	(98.446.668)
Số cuối năm	-	**(223.966.170)**	**(223.966.170)**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	11.415.567.500	169.820.498	11.585.387.998
Số cuối năm	**12.978.828.500**	**71.373.830**	**13.050.202.330**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	31/12/2025	01/01/2025
- Bến phà Tân Châu – Hồng Ngự	-	2.164.144.771
- Sửa chữa phương tiện phà	1.400.725.772	3.266.254.008
- Bến phà Mương Ranh	-	9.717.270.448
- Phà Vàm Cống	-	199.818.181
- Các công trình khác	801.629.133	164.937.200
Cộng	**2.202.354.905**	**15.512.424.608**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
- Chi phí bồi hoàn, di dời	-	1.748.380.187
Cộng	-	**1.748.380.187**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
- Công ty CP dầu nhờn PV Oil	294.429.168	209.209.000
- Các nhà cung cấp khác	56.378.120	18.992.266
Cộng	**350.807.288**	**228.201.266**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		*Số phát sinh trong năm*		*31/12/2025*	
	Phải thu	**Phải nộp**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Phải thu**	**Phải nộp**
- Thuế GTGT	-	702.033.009	8.433.803.868	(8.463.183.864)	-	672.653.013
- Thuế TNDN	-	320.692.179		(320.692.179)	-	-
- Thuế TNCN		5.727.911	199.144.749	(197.807.309)		7.065.351
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	622.400.590	(1.072.039.840)	449.639.250	-
- Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	(12.000.000)	-	-
Cộng	**-**	**1.028.453.099**	**9.267.349.207**	**(10.065.723.192)**	**449.639.250**	**679.718.364**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi Cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế. Do vậy, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính 2025 có thể sẽ thay đổi khi có quyết toán của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận/lỗ kế toán trước thuế	7.386.248.692	1.493.071.112
- Các khoản điều chỉnh tăng	*269.314.757*	*1.270.885*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	**7.655.563.449**	**1.494.341.997**
Lỗ các năm trước được chuyển	(7.655.563.449)	(1.494.341.997)
Thu nhập tính thuế	**-**	**-**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**
Thuế TNDN điều chỉnh theo cơ quan Thuế	-	2.207.999
Tổng thuế TNDN phải nộp	**-**	**2.207.999**

Thuế nhà đất, tiền thuê đất
Thuế nhà đất, tiền thuê đất được nộp theo thông báo của Cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
- Dự chi hỗ trợ tiền đồng phục	1.627.000.000	1.784.800.000
- Dự chi lãi vay	31.603.201	88.175.011
- Dự chi chi phí khác	14.100.000	287.674.074
Cộng	**1.672.703.201**	**2.160.649.085**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
- Kinh phí công đoàn	86.172.174	29.499.838
- BHXH, BHYT và BHTN	861.136.522	562.973.700
- Bảo hiểm hành khách	32.959.353	32.893.592
- Chi phí bảo hành công trình	11.250.000	1.996.250
- Thuế GTGT phải nộp sau khi xử lý tài chính	11.022.468.853	11.022.468.853
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.938.262.719	617.798.677
Cộng	**13.952.249.621**	**12.267.630.910**

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	31/12/2025	01/01/2025
- Quỹ khen thưởng	807.665.844	807.665.844
- Quỹ phúc lợi	801.783.074	803.152.974
Cộng	**1.609.448.918**	**1.610.818.818**

19. Vay ngắn hạn và dài hạn

		31/12/2025		01/01/2025
Vay ngắn hạn		**6.065.430.816**		**22.742.585.773**
Vay ngắn hạn		-		***14.813.585.000***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang		-		14.813.585.000
Vay dài hạn đến hạn trả		***6.065.430.816***		***7.929.000.773***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	(19.1)	4.145.430.816		5.807.302.773
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh An Giang	(19.2)	1.920.000.000		2.121.698.000
Vay dài hạn		**9.369.649.594**		**15.435.080.410**
Vay dài hạn có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo		**9.369.649.594**		**15.435.080.410**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	(19.1)	7.414.649.594		11.560.080.410
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh An Giang	(19.2)	1.955.000.000		3.875.000.000
Cộng		**15.435.080.410**		**38.177.666.183**

19.1. Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang thời hạn vay từ 4 năm đến 15 năm. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay dùng để đóng mới, hoán cải, nâng cấp phà và sửa chữa Ponton .... Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản thuộc dự án đầu tư có liên quan và các phương tiện giao thông vận tải (phà và các ponton).

19.2. Khoản vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh An Giang thời hạn vay từ 75 tháng đến 114 tháng. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Quỹ trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay dùng để đóng mới, hoán cải, nâng cấp phà và sửa chữa Ponton .... Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản thuộc dự án đầu tư có liên quan và các phương tiện giao thông vận tải (phà và các ponton).

Chi tiết số phát sinh khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu kỳ	22.742.585.773	21.929.988.023
Số tiền vay phát sinh	8.726.956.000	52.023.302.100
Số tiền vay đã trả	(31.469.541.773)	(51.879.713.123)
Kết chuyển từ vay dài hạn đến hạn trả	6.065.430.816	669.008.773
Số cuối năm	**6.065.430.816**	**22.742.585.773**

Chi tiết số phát sinh khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu kỳ	15.435.080.410	22.187.597.121
Số tiền vay phát sinh	-	1.814.626.000
Số tiền vay đã trả	-	(7.898.133.938)
Số tiền vay dài hạn đến hạn trả	(6.065.430.816)	(669.008.773)
Số cuối năm	**9.369.649.594**	**15.435.080.410**

20. *Vốn chủ sở hữu*

20.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu năm trước

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm trước	167.520.000.000	(16.050.576.657)	151.469.423.343
Lợi nhuận năm trước	-	1.493.071.112	1.493.071.112
Chuyển nộp thuế GTGT được giảm về tạm nộp Ngân sách	-	(2.899.306.027)	(2.899.306.027)
Điều chỉnh thuế TNDN cho khớp với số liệu của Cơ quan Thuế	-	(2.207.999)	(2.207.999)
Điều chỉnh Quỹ lương phép năm 2023	-	(3.343.620)	(3.343.620)
Trích 2% KPCĐ năm 2023	-	(51.658.428)	(51.658.428)
Số dư cuối năm trước	**167.520.000.000**	**(17.514.021.619)**	**150.005.978.381**

20.2. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu năm nay

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm nay	**167.520.000.000**	**(17.514.021.619)**	**150.005.978.381**
Lợi nhuận năm nay	-	7.386.248.692	7.386.248.692
Số dư cuối năm nay (*)	**167.520.000.000**	**(10.127.772.927)**	**157.392.227.073**

(*) Chi tiết lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2025 như sau:

	Số cuối năm
Lỗ năm 2021 còn được phép chuyển lỗ đến năm 2026	(6.205.700.637)
Lỗ không được phép chuyển lỗ	(3.922.072.290)
Cộng	**(10.127.772.927)**

20.3. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	*VND*	*Tỷ lệ (%)*	*VND*
Cổ đông Nhà nước	96,02%	160.846.000.000	96,02%	160.846.000.000
Các cổ đông khác	3,98%	6.674.000.000	3,98%	6.674.000.000
Cộng	**100,00%**	**167.520.000.000**	**100,00%**	**167.520.000.000**

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có.
Số lượng cổ phiếu quỹ: không có.

20.4. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	167.520.000.000	167.520.000.000
▪ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
▪ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
▪ Vốn góp cuối năm	167.520.000.000	167.520.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

20.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: không có.
  + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: không có.*
  + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

20.6. Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.752.000	16.752.000
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng	16.752.000	16.752.000
▪ *Cổ phiếu thường*	*16.752.000*	*16.752.000*
▪ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ *Cổ phiếu thường*	-	-
▪ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.752.000	16.752.000
▪ *Cổ phiếu thường*	*16.752.000*	*16.752.000*
▪ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ

Xem Phụ lục 1 "Bảng kê Tài sản cố định theo Phụ lục 16 Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp (*Công ty chờ bàn giao đến 31/12/2025*)" đính kèm Báo cáo tài chính này.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm trước

	Doanh thu thuần	*Giá vốn*	*Lãi gộp*	*Tỷ lệ*
- Bến An Hòa	61.715.449.694	36.933.807.126	24.781.642.568	40,15%
- Bến Trà Ôn	18.924.857.591	19.419.107.236	(494.249.645)	(2,61)%
- Bến Ô Môi	215.716.233	952.571.400	(736.855.167)	(341,59)%
- Bến Năng Gù	21.041.791.621	21.324.244.928	(282.453.307)	(1,34)%
- Bến Châu Giang	14.542.172.746	10.004.572.870	4.537.599.876	31,20%
- Bến Tân Châu	7.841.285.008	12.308.817.140	(4.467.532.132)	(56,97)%
- Bến Thuận Giang	24.099.924.297	20.474.808.021	3.625.116.276	15,04%
- Bến Mương Ranh	11.201.655.171	17.108.879.392	(5.907.224.221)	(52,74)%
- Bến Vàm Cống	4.902.575.731	7.576.734.362	(2.674.158.631)	(54,55)%
- Cửa hàng Xăng dầu	23.405.303.141	24.005.227.393	(599.924.252)	(2,56)%
- Xí nghiệp cơ khí	6.028.580.819	7.246.276.446	(1.217.695.627)	(20,20)%
- Văn phòng công ty	200.646.363		200.646.363	100,00%
- Xử lý tài chính (*)		(2.458.881.022)	2.458.881.022	
Cộng	**194.119.958.415**	**174.896.165.292**	**19.223.793.123**	**9,90%**

1.2. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay

	Doanh thu thuần	*Giá vốn*	*Lãi gộp*	*Tỷ lệ*
- Bến An Hòa	60.503.782.008	36.983.171.815	23.520.610.193	38,87%
- Bến Trà Ôn	19.885.720.257	17.493.582.155	2.392.138.102	12,03%
- Bến Ô Môi	7.278.404	202.768.884	(195.490.480)	(2.685,90)%
- Bến Năng Gù	21.242.361.632	20.762.067.545	480.294.087	2,26%
- Bến Tân Châu	9.395.104.345	12.850.601.642	(3.455.497.297)	(36,78)%
- Bến Thuận Giang	23.797.203.221	22.350.173.787	1.447.029.434	6,08%
- Bến Mương Ranh	12.742.092.346	17.257.341.746	(4.515.249.400)	(35,44)%
- Bến Vàm Cống	4.683.505.323	6.937.753.414	(2.254.248.091)	(48,13)%
- Cửa hàng Xăng dầu	20.866.140.058	21.153.803.388	(287.663.330)	(1,38)%
- Xí nghiệp cơ khí	766.086.529	191.907.865	574.178.664	74,95%
- Văn phòng công ty	3.351.333.333	-	3.351.333.333	100,00%
Cộng	**177.240.607.456**	**156.183.172.241**	**21.057.435.215**	**11,88%**

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi ngân hàng	725.721.862	835.744.362
Cộng	**725.721.862**	**835.744.362**

3. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	2.174.826.435	3.634.992.840
Cộng	**2.174.826.435**	**3.634.992.840**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	9.427.219.669	9.642.587.773
- Chi phí vật liệu quản lý	31.881.108	36.436.045
- Chi phí đồ dùng văn phòng	148.358.017	160.433.121
- Chi phí khấu hao TSCĐ	360.304.287	374.064.565
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.551.035.626	1.761.474.203
- Chi phí bằng tiền khác	1.893.706.940	5.784.061.492
Cộng	**13.415.505.647**	**17.762.057.199**

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý tài sản cố định	1.416.364.546	2.716.778.970
+ Thu thanh lý tài sản cố định	*1.416.364.546*	*2.893.517.273*
+ Chi thanh lý tài sản cố định	*-*	*(176.738.303)*
- Xử lý kết quả kiểm kê thừa	-	-
- Các khoản thu nhập khác	75.535.544	457.851.649
Cộng	**1.491.900.090**	**3.174.630.619**

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chậm nộp thuế	163.442.757	1.270.885
- Các khoản chi phí khác	135.033.636	342.776.068
Cộng	**298.476.393**	**344.046.953**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.312.272.208	55.462.620.532
- Chi phí nhân công	55.650.779.160	59.061.506.075
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20.981.773.491	23.614.532.223
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.212.024.892	4.995.167.964
- Chi phí bằng tiền khác	16.421.692.267	22.492.952.573
Cộng	**152.578.542.018**	**165.626.779.367**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau thuế	7.386.248.692	1.493.071.112
- Trừ các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế tính lãi CBTCP	**7.386.248.692**	**1.493.071.112**
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	16.752.000	16.752.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**441**	**89**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập của Hội đồng quản trị	620.400.000	456.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	1.758.000.000	1.824.000.000
- Thu nhập của Ban kiểm soát	471.000.000	450.521.600
Tổng thu nhập	**2.849.400.000**	**2.730.521.600**

b. Các giao dịch và số dư với các bên liên quan khác:

Bên liên quan khác	*Quan hệ*
UBND Tỉnh An Giang	Cổ đông lớn
Ông Trần Trung Lập	Người thân Tổng giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
Ông Trần Trung Lập		
- Thuê quyền sử dụng đất	198.000.000	198.000.000
Tổng thu nhập	**198.000.000**	**198.000.000**

Công ty có Công nợ với các bên liên quan khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
UBND Tỉnh An Giang		
- Phải thu về cổ phần hóa	9.388.241.308	9.388.241.308
Chênh lệch phải trả	**9.388.241.308**	**9.388.241.308**

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh An Giang. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực vận chuyển và kinh doanh xăng dầu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 09 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH CÔNG TY
NGUYỄN KIM THƠ	PHAN HỮU HIỀN	PHẠM CHÂU HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG

Địa chỉ: đặt tại số 1 – 2 đường Lý Thái Tổ, khóm Phó Quế, P. Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

PHỤ LỤC 1: BẢNG KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO PHỤ LỤC 16 HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số tháng khấu hao	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
	Nhà cửa, vật kiến trúc			**22.174.051.638**		**22.174.051.638**
NC0008B_001	Bồi hoàn dân cư cầu Cồn Tiên bờ TXCĐ	01/01/04		1.415.647.573		1.415.647.573
NC0008B_002	Bồi hoàn dân cư cầu Cồn Tiên bờ TXCĐ	14/06/07		19.336.800.781		19.336.800.781
NC0051J1_001	Đường xuống phà bờ CM - Phà Thuận.Giang	01/01/99		1.401.136.213		1.401.136.213
NC0051J1_002	Đường xuống phà bờ CM - Phà Thuận.Giang	01/01/99		20.467.071		20.467.071
	Cộng (NC0051J1_001 + NC0051J1_002)			***1.421.603.284***		***1.421.603.284***
-	*Phụ lục 16 hồ sơ XĐGTDN*			*993.708.678*		*993.708.680*
-	*Giữ lại sử dụng*			*427.894.606*		*427.894.604*
	Tổng cộng:			**22.174.051.638**		**22.174.051.638**

An Giang, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
NGUYỄN KIM THƠ	PHAN HỮU HIỀN	PHẠM CHÂU HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG